

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**

Số: 182/TĐTĐB-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2025 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Lưu: VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province.
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Content of published information:

- Separate Financial statements for the fourth quarter of 2024.
- Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024.

3. This information was announced on the company's website on January 22, 2025 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

-Receiving place:

- As above;
-Department P5;
-Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Văn Quyên
Nguyễn Văn Quyên

Attached documents:

- *Separate Financial statements for the fourth quarter of 2024.*
- *Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 181/BC - TĐTĐ - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 - NĂM 2024



Yên Bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		235.477.045.312	373.682.120.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94.333.448.278	128.305.931.825
111	1. Tiền		21.783.448.278	15.205.931.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.550.000.000	113.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	21.994.543.500	10.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.300.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.056.183.822	219.430.436.992
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		101.411.938.598	159.929.636.566
132	2. Trả trước cho người bán		7.225.361.261	53.778.106.532
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.537.073.523	3.769.905.984
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.118.189.560)	(3.047.212.090)
140	IV. Hàng tồn kho	6	5.340.478.768	5.527.795.086
141	1. Hàng tồn kho		5.340.478.768	5.527.795.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.752.390.944	10.417.956.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		229.429.205	467.351.428
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.459.481.174	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	63.480.565	9.950.605.152
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.284.340.123.104	1.162.230.883.157
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		10.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		833.697.956.723	888.743.227.485
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	818.042.376.668	872.239.979.251
222	- Nguyên giá		2.608.043.190.980	2.596.863.000.841
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.790.000.814.312)	(1.724.623.021.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	15.655.580.055	16.503.248.234
228	- Nguyên giá		23.192.381.858	23.192.381.858
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.536.801.803)	(6.689.133.624)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		197.737.934.308	11.552.327.710
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	197.737.934.308	11.552.327.710
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		160.405.700.690	163.470.223.812
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		99.895.400.690	82.301.223.812
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	81.169.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		82.498.531.383	98.465.104.150
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.322.888.320	1.813.347.882
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		974.163.276	1.063.763.421
269	2. Lợi thế thương mại		79.201.479.787	95.587.992.847
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.519.817.168.416	1.535.913.003.640

4048
 GTY
 PHÂN
 Y ĐIỆN
 ÁC B
 NH-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		154.979.014.918	196.804.161.108
310	I. Nợ ngắn hạn		141.801.357.392	151.804.161.108
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		27.013.867.172	4.288.917.972
312	2. Người mua trả tiền trước		-	3.596.854.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	7.468.808.443	1.809.284.895
314	4. Phải trả người lao động		7.463.170.454	12.198.438.450
315	5. Chi phí phải trả	12	1.323.090.443	1.330.988.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	52.852.813.815	67.779.208.696
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	45.420.833.333	60.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.773.732	800.467.788
330	II. Nợ dài hạn		13.177.657.526	45.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện		3.498.490.859	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	9.679.166.667	45.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.364.838.153.498	1.339.108.842.532
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	1.364.838.153.498	1.339.108.842.532
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.007.922.509	123.485.083.708
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		99.475.581.467	61.279.057.594
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		39.532.341.042	62.206.026.114
429	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		288.772.616.038	278.566.143.873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.519.817.168.416	1.535.913.003.640

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Quý 4 năm 2024

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng

Lê Hồng Minh

Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	136.342.879.959	109.434.433.231	538.668.435.744	430.943.699.541
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.342.879.959	109.434.433.231	538.668.435.744	430.943.699.541
11	4. Giá vốn hàng bán	17	59.039.236.388	44.177.394.511	210.579.398.288	173.708.376.377
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.303.643.571	65.257.038.720	328.089.037.456	257.235.323.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.111.643.602	2.787.758.754	12.288.831.724	11.271.419.348
22	7. Chi phí tài chính	19	908.096.815	1.973.424.656	5.203.793.931	9.372.510.464
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		906.164.384	1.284.189.627	5.183.835.617	9.372.328.767
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(992.297.609)	(1.434.457.510)	(1.614.313.122)	(1.941.715.576)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.474.634.437	20.389.289.481	64.375.910.212	60.306.108.436
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.040.258.312	44.247.625.827	269.183.851.915	196.886.408.036
31	12. Thu nhập khác	20	1.055.079.713	554.152.105	1.534.217.713	1.310.536.873
32	13 Chi phí khác	21	389.905.629	436.039.507	744.184.439	1.223.301.443
40	14 Lợi nhuận khác		665.174.084	118.112.598	790.033.274	87.235.430

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.705.432.396	44.365.738.425	269.973.885.189	196.973.643.466
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		9.872.247.245	7.448.714.088	41.263.278.778	29.423.302.788
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		22.161.738	(1.063.763.421)	89.600.145	(1.063.763.421)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>48.811.023.413</u>	<u>37.980.787.758</u>	<u>228.621.006.266</u>	<u>168.614.104.099</u>
	19 Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		39.532.341.042	27.313.026.110	178.027.544.145	125.706.026.114
	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.278.682.371	10.667.761.648	50.593.462.121	42.908.077.985
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		623	430	2.804	1.920
71	22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu		623	430	2.804	1.920

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng

Lê Hồng Minh

Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		269.973.885.189	196.973.643.466
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		83.445.372.469	87.307.270.163
03	- Các khoản dự phòng		70.977.470	1.413.870.092
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.046.980.647)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.394.886.811)	(9.665.660.372)
06	- Chi phí lãi vay		5.183.835.617	9.372.328.767
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		351.232.203.287	285.401.452.116
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		70.377.376.636	(28.240.732.468)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.712.641.165)	(1.456.353.337)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.793.476.423	(9.573.415.703)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(271.618.215)	1.892.533.510
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		6.964.156.500	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.780.937.865)	(9.970.685.261)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.085.009.620)	(45.984.387.642)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.513.717.400)	(3.607.131.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		384.003.288.581	188.461.280.215
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(139.351.898.888)	(81.917.465.481)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		914.152.313	336.088.442
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(78.800.000.000)	(37.020.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75.500.000.000	134.520.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.208.490.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.784.580.847	11.119.877.648
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(153.161.655.728)	27.038.500.609
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.100.000.000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(214.914.116.400)	(136.306.256.310)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(264.814.116.400)</i>	<i>(196.306.256.310)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(33.972.483.547)</i>	<i>19.193.524.514</i>
60	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>128.305.931.825</i>	<i>109.112.407.311</i>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</i>		<i>94.333.448.278</i>	<i>128.305.931.825</i>



Nguyễn Trung Hiếu
 Người lập



Lê Hồng Minh
 Kế Toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 635,000,000,000 đồng; tương đương 63,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con, một công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

- * Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung Tâm dịch vụ kỹ thuật
Địa chỉ: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (Công ty con)
Địa chỉ: Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- * Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (Công ty liên kết)
Địa chỉ: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

1.6 . Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin Chi tiết như sau:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

- Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

Tên công ty	Cam kết góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	49%	49%	Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái	Đầu tư Dự án Thủy điện Thác Bà 2

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh) và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường nhóm công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% đến dưới 50% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của nhóm công ty trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với nhóm công ty trong trường hợp cần thiết.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Hàng tồn kho



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
 - Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
 - Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các hợp đồng mua bán điện được Công ty và Công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.



2.13 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

2.14 . Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.15 . Thông tin theo bộ phận

Do đặc thù của Nhóm Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300526931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 09 năm 2020. Công ty này có trụ sở chính tại thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty mua Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh điện năng của Công ty.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	164.676.674	377.052.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.618.771.604	14.828.878.925
Các khoản tương đương tiền (*)	72.550.000.000	113.100.000.000
	<u>94.333.448.278</u>	<u>128.305.931.825</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VNĐ đến ngày 31/12/2024 tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 tháng đến dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 4,2%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	8.300.000.000	8.300.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
		<u>8.300.000.000</u>	<u>8.300.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 101 ngày và hưởng lãi suất tương ứng 4,5%/năm.

b Chứng khoán kinh doanh	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	16.247.550.000	-	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024, với giá trị là 12.900 VND/cổ phiếu.

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (***)	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (****)	11.960.300.000	14.190.000.000	32.619.000.000	42.000.000.000
	60.510.300.000	14.190.000.000	81.169.000.000	42.000.000.000

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán

(****) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

d Đầu tư vào công ty liên kết

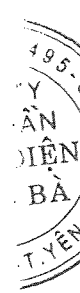
Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2

Giá trị đầu tư	
Số 01/01/2024	84.652.890.000
- Tăng trong năm	19.208.490.000
Lũy kế đến 31/12/2024	103.861.380.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	
Số 01/01/2024	(2.351.666.188)
- Phần lỗ từ công ty liên kết	(1.614.313.122)
Lũy kế đến 31/12/2024	(3.965.979.310)
Giá trị còn lại	
Số 01/01/2024	82.301.223.812
Lũy kế đến 31/12/2024	99.895.400.690

5 PHẢI THU KHÁC

a Ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	707.850.000	-	1.200.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	216.372.820	-	179.317.297	-
Phải thu người lao động	153.732.413	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	510.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.949.118.290	-	2.390.588.687	-
	4.537.073.523		3.769.905.984	
b Dài hạn	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.693.646.390		3.418.264.405	
Công cụ, dụng cụ	446.507.608		396.007.144	
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	200.324.770		1.713.523.537	
	5.340.478.768		5.527.795.086	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	63.480.565	647.161.843
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.887.400.127
Thuế tài nguyên	-	5.357.652.229
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	58.390.953
	63.480.565	9.950.605.152

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	1.353.220.079.379	1.202.990.151.039	30.658.843.042	9.043.373.881	950.553.500	2.596.863.000.841
Mua sắm	371.414.289	761.923.653	3.849.581.621	1.323.770.264	-	6.306.689.827
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	553.072.498	5.181.802.978	-	-	-	5.734.875.476
Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	659.975.732.364	1.038.329.302.052	19.333.835.535	6.044.394.713	939.756.926	1.724.623.021.590
Trích khấu hao	40.482.975.908,00	23.207.909.766,00	1.783.987.284,00	738.090.563,00	5.221.873,00	66.218.185.394
Tặng khác	20.982.492	-	-	-	-	20.982.492
Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	700.479.690.764	1.060.730.382.109	21.117.822.819	6.727.939.821	944.978.799	1.790.000.814.312
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	693.244.347.015	164.660.848.987	11.325.007.507	2.998.979.168	10.796.574	872.239.979.251
Tại ngày 31/12/2024	653.664.875.402	147.396.665.852	13.390.601.844	3.584.658.869	5.574.701	818.042.376.668



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Mua sắm	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.571.800.974	1.117.332.650	6.689.133.624
Trích khấu hao	411.153.216	436.514.963	847.668.179
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	14.986.521.426	1.516.726.808	16.503.248.234
Tại ngày 31/12/2024	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	189.822.509.025	6.311.024.101
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	240.741.741	2.507.802.791
Dự án đầu tư thiết bị nâng hạ cánh phai tràn - NMTĐTB	-	127.777.778
Dự án thay mới hệ thống ắc quy 220VDC - NMTĐTB	-	26.400.000
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐTB	3.081.638.000	99.200.000
Dự án thay mới máy nén khí cao áp N1, N2 - NMTĐTB	2.691.000.000	51.200.000
Dự án thay mới máy nén khí hạ áp N3, N4 - NMTĐTB	-	28.800.000
Mường hum mở rộng	1.847.050.542	1.847.050.542
Kè phía cột điện số 01 NMTĐ Mường Hum	-	158.116.942
Kè ta luy dương phía ngăn lộ 35kV trạm 110 NM Mường Hum	-	394.955.556
Khác	54.995.000	-
	197.737.934.308	11.552.327.710

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia	(3.887.400.127)	28.048.861.013	23.567.830.333	593.630.553
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.693.978.087	41.263.278.778	39.085.009.620	3.872.247.245
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	6.606.310.769	6.190.450.000	415.860.769
Thuế Tài nguyên	(5.242.345.421)	56.480.670.820	49.328.953.242	1.909.372.157
Thuế Thu nhập cá nhân	(647.161.843)	3.674.273.787	2.349.414.225	677.697.719
Các loại thuế khác	(58.390.953)	999.899.123	941.508.170	-
	(8.141.320.257)	137.073.294.290	121.463.165.590	7.468.808.443

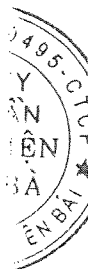
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ					-
a Ngắn hạn					
				31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
Chi phí lãi vay				683.857.110	1.268.988.785
Chi phí phải trả khác				639.233.333	62.000.000
				1.323.090.443	1.330.988.785
c Lợi thế thương mại					
					Đơn vị tính: VNĐ
					Công Ty Cổ Phần Thủy điện Mường Hum
Nguyên giá:					
Tại ngày 31/12/2023					163.865.130.597
- Tăng trong năm					-
Lũy kế đến 31/12/2024					163.865.130.597
Phân bổ lũy kế:					
Tại ngày 31/12/2023					68.277.137.750
- Phân bổ trong kỳ					16.386.513.060
Lũy kế đến 31/12/2024					84.663.650.810
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2023					95.587.992.847
Lũy kế đến 31/12/2024					79.201.479.787
13 . PHẢI TRẢ KHÁC					-
a Ngắn hạn					
				31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHYT, BHTN, BHXH				-	29.154.900
Phải trả cổ tức cho cổ đông				47.669.670.649	63.692.091.749
Phí dịch vụ Môi Trường Rừng				4.726.927.332	3.376.916.351
Phải trả, phải nộp khác				456.215.834	681.045.696
				52.852.813.815	67.779.208.696
14 VAY					
	Ngày 01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31/12/2024	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	60.000.000.000	45.420.833.333	60.000.000.000	45.420.833.333	
Vay dài hạn ngân hàng					
Vay dài hạn ngân hàng	45.000.000.000	10.100.000.000	45.420.833.333	9.679.166.667	
Ngân hàng	Ngày 31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng TMCP Shinhanbank					
SHBVN/CM C/212022/HD TD/MHP	45.000.000.000	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 08 năm 2025	7%	Công trình nhà máy TĐMH và 1 số tài sản khác	
SHBVN/CM C/032023/HD TD/THACBA-MAC	10.100.000.000	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	6,18%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án	
Tổng	55.100.000.000				
15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	278.566.143.873	123.485.083.708	1.339.108.842.532
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	50.593.462.121	178.027.544.145	228.621.006.266
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(245.294.656)	(3.754.705.344)	(4.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.141.695.300)	(158.750.000.000)	(198.891.695.300)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	635.000.000.000,00	-	302.057.614.951,00	288.772.616.038	139.007.922.509	1.364.838.153.498



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

2024
CÔNG
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
THÁC BÀ
YÊN BÌNH
TỈNH YÊN BÁI
VĨNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

b) Các quỹ công ty		31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển		<u>302.057.614.951</u>	<u>302.057.614.951</u>
		<u>302.057.614.951</u>	<u>302.057.614.951</u>
16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			Lũy kế đến
		Quý 4 năm 2024	31/12/2024
		VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm		123.287.189.092	512.568.042.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ		<u>13.055.690.867</u>	<u>26.100.392.923</u>
		<u>136.342.879.959</u>	<u>538.668.435.744</u>
		-	-
17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN			Lũy kế đến
		Quý 4 năm 2024	31/12/2024
		VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán		51.259.098.523	187.881.924.850
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		7.780.137.865	22.697.473.438
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
		<u>59.039.236.388</u>	<u>210.579.398.288</u>
		-	-
18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			Lũy kế đến
		Quý 4 năm 2024	31/12/2024
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn		656.526.465	2.811.711.370
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1.046.980.647	4.959.345.354
Cổ tức, lợi nhuận được chia		<u>2.408.136.490</u>	<u>4.517.775.000</u>
		<u>4.111.643.602</u>	<u>12.288.831.724</u>
		-	-
19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH			Lũy kế đến
		Quý 4 năm 2024	31/12/2024
		VND	VND
Lãi tiền vay		906.164.384	5.183.835.617
Chi phí tài chính khác		<u>1.932.431</u>	<u>19.958.314</u>
		<u>908.096.815</u>	<u>5.203.793.931</u>
		-	-
20 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ			Lũy kế đến
		Quý 4 năm 2024	31/12/2024
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.512.947.963	27.236.907.188
Chi phí nhân công		20.291.594.690	52.508.012.414
Chi phí khấu hao		16.625.493.899	83.445.372.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.500.528.620	12.314.553.253
Chi phí khác		<u>37.070.106.886</u>	<u>97.937.264.409</u>
		<u>79.000.672.058</u>	<u>273.442.109.733</u>
		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	620.303.026	714.531.915
Chi phí nhân công	7.475.351.576	19.244.225.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	589.897.018	2.770.206.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.027.473.474	5.621.059.596
Chi phí khác bằng tiền	9.761.609.343	36.025.886.595
	21.474.634.437	64.375.910.212

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.872.247.245	41.263.278.778
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (i)	22.161.738	89.600.145
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.894.408.983	41.352.878.923

(i) Thuế thu nhập hoãn lại: Công ty đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	974.163.276	1.063.763.421	89.600.145	(1.063.763.421)

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	84.353.546.160	63.018.314.391
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	Công ty mẹ	34.890.140.900	58.311.272.000 19.946.104.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	Cổ đông lớn	9.525.000.000	19.050.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu khác Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	10.609.629.255 406.361.490 166.666.667	54.545.455 60.000.000 166.666.667
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu tài chính Thu gốc vay	Công ty trong cùng tập đoàn	-	149.687.161 6.000.000.000
Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	Doanh thu bán điện	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	44.255.633.994	45.282.843.890

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		98.400.569.806	156.305.039.738
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	66.080.163.702	139.957.894.282
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	-	235.000.000
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	16.840.441.325	16.112.145.456
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	15.479.964.779	-
Phải trả ngắn hạn khác		44.415.140.900	57.415.168.000
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	34.890.140.900	38.365.168.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	9.525.000.000	19.050.000.000
Người mua trả tiền trước			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	-	3.596.854.522
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	-	24.808.804
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	380.997.639	
Phải thu về cho vay		10.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	-	5.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	10.000.000.000	
<i>Trong đó:</i>			
- Cho vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
- Cho vay dài hạn		10.000.000.000	

25 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 với Quý 4/2023 tại BCTC hợp nhất
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 đạt 48.811.023.413 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2023 đạt 37.980.787.758 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 10.830.235.655 đồng là do các nguyên nhân sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 trên Báo cáo tài chính riêng Công ty tăng 6.277.829.164 đồng (tăng 14%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 17.790.063.841 (tăng 17%) đồng là do:

(i) Doanh thu hoạt động điện tăng 21.335.231.769 đồng (tăng 34%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân do sản lượng điện thương phẩm Quý 4/2024 tăng 39,45 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023.

(ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 877.003.655 đồng (giảm 6%) so với cùng kỳ năm 2023 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 4/2024 nhỏ hơn so với cùng kỳ năm 2023.

(iii) Doanh thu Hoạt động tài chính giảm 3.019.091.881 đồng (giảm 12%) so với cùng kỳ năm 2023 do trong Quý 4/2024 doanh thu từ cổ tức phát sinh là 18,7 tỷ đồng (MHP 6,3% VDL+TAH 5% VDL+HND 4,5%) giảm hơn nhiều so với cùng kỳ Quý 4/2023 là 22,4 tỷ đồng (MHP 8% VDL+TAH 2,5% VDL+HND 4%); lãi tiền gửi và cho vay trong Quý 4/2024 giảm 0,34 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2023 do số dư nợ gốc và số dư tiền gửi giảm; trong Quý 4/2024 phát sinh doanh thu từ Phí bảo lãnh 346 triệu đồng và đánh giá chênh lệch tỷ giá là 1 tỷ đồng.

(iv) Doanh thu khác Quý 4/2024 tăng 350.927.608 đồng (tăng 47%) so với cùng kỳ năm 2023.

- Tổng chi phí Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 9.100.364.106 đồng (tăng 18%) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng Quý 4/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 (do sản lượng Quý 4/2024 tăng 39,4 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023).

- Thuế TNDN Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 2.411.780.571 đồng so với cùng kỳ năm 2023. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 4/2024 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 4/2024 tăng là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 4/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

2. Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 của Báo cáo tài chính hợp nhất ảnh hưởng bởi doanh thu, chi phí, Thuế TNDN, Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2024 của Công ty con vào Nhóm công ty, như sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2024 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2023 giảm 1,4 tỷ đồng (giảm 3,2%).

Nguyên nhân là do Quý 4/2024, tình hình thủy văn không thuận lợi so với Quý 4/2023, sản lượng điện thương phẩm giảm so với cùng kỳ năm 2023 là 1,95 triệu kWh. Theo đó, doanh thu điện Quý 4/2024 giảm 1 tỷ đồng (giảm 2%) so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu tài chính giảm 454 triệu đồng do vốn lưu động bình quân tháng trong Quý 4/2024 thấp hơn cùng kỳ năm 2023 dẫn đến lãi tiền gửi có kỳ hạn Quý 4/2024 và lãi tiền cho vay giảm so với cùng kỳ năm 2023.

- Tổng chi phí Quý 4/2024 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2023 tăng 1,3 tỷ đồng (tăng 5,9%) so với cùng kỳ năm 2023 do tăng một số chi phí thường xuyên.

- Thuế TNDN Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 11,6 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty con trong Quý 4/2024 có thay đổi so với cùng kỳ năm trước, thuế TNDN trong Quý 4/2024 tăng là do công ty con đã hết thời gian miễn thuế theo quy định và chuyển sang thời gian giảm 50% số thuế phải nộp.

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 giảm 2,8 tỷ đồng (giảm 13%) do biến động các chi tiêu doanh thu, chi phí, thuế TNDN đã giải trình bên trên.

0240
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NH-T

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

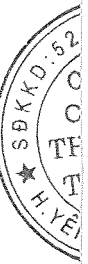


THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Số: 181/BC - TĐTĐ - P5

**CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS
QUARTER 4 OF 2024**

Yen Bai, 22 January 2025



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	31 December 2024	01 January 2024
			VND	VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS		235.477.045.312	373.682.120.483
110	I. Cash and cash equivalents	4	94.333.448.278	128.305.931.825
111	1. Cash		21.783.448.278	15.205.931.825
112	2. Cash equivalents		72.550.000.000	113.100.000.000
120	II. Short-term investments	5	21.994.543.500	10.000.000.000
121	1. Trading securities		13.694.543.500	
123	1. Short-term investments		8.300.000.000	10.000.000.000
130	III. Short-term accounts receivable		110.056.183.822	219.430.436.992
131	1. Trade receivables		101.411.938.598	159.929.636.566
132	2. Advances to suppliers		7.225.361.261	53.778.106.532
135	3. Receivables short-term loans		-	5.000.000.000
136	4. Other receivables	5	4.537.073.523	3.769.905.984
139	5. Provisions for short-term bad debts		(3.118.189.560)	(3.047.212.090)
140	IV. Inventories	6	5.340.478.768	5.527.795.086
141	1. Inventories		5.340.478.768	5.527.795.086
150	V. Other current assets		3.752.390.944	10.417.956.580
151	1. Short-term prepaid expenses		229.429.205	467.351.428
152	2. VAT deductibles		3.459.481.174	-
153	3. Taxes and other receivables from the State	7	63.480.565	9.950.605.152
200	B. NON- CURRENT ASSETS		1.284.340.123.104	1.162.230.883.157
210	I. Long-term receivables		10.000.000.000	-
215	1. Long-term loan receivable		10.000.000.000	-
220	II. Fixed assets		833.697.956.723	888.743.227.485
221	1. Fixed assets	8	818.042.376.668	872.239.979.251
222	- Cost		2.608.043.190.980	2.596.863.000.841
223	- Accumulated depreciation		(1.790.000.814.312)	(1.724.623.021.590)
227	2. Intangible fixed assets	9	15.655.580.055	16.503.248.234
228	- Cost		23.192.381.858	23.192.381.858
229	- Accumulated amortization		(7.536.801.803)	(6.689.133.624)
240	IV. Long-term-financial investments		197.737.934.308	11.552.327.710
242	1. Construction in progress	10	197.737.934.308	11.552.327.710
250	V. Long-term investments		160.405.700.690	163.470.223.812
252	1. Investments in joint-ventures, associates		99.895.400.690	82.301.223.812
253	2. Investments in Other Companies		60.510.300.000	81.169.000.000
260	VI. Other long-term assets		82.498.531.383	98.465.104.150
261	1. Long-term prepaid expenses		2.322.888.320	1.813.347.882
262	2. Deferred tax assets		974.163.276	1.063.763.421
269	2. Commercial advantage		79.201.479.787	95.587.992.847
270	TOTAL ASSETS		1.519.817.168.416	1.535.913.003.640

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31 December 2024 VND	01 January 2024 VND
300	A. LIABILITIES		154.979.014.918	196.804.161.108
310	I. Current liabilities		141.801.357.392	151.804.161.108
311	1. Trade payables		27.013.867.172	4.288.917.972
312	2. Advances from customers		-	3.596.854.522
313	3. Tax payables and statutory obligations	11	7.468.808.443	1.809.284.895
314	4. Payables to employees		7.463.170.454	12.198.438.450
315	5. Accrued expenses	12	1.323.090.443	1.330.988.785
319	6. Other payables	13	52.852.813.815	67.779.208.696
320	7. Provision for short-term payables	14	45.420.833.333	60.000.000.000
322	8. Bonus and welfare fund		258.773.732	800.467.788
324	9. Transactions to buy and sell Government bonds			
330	II. Long-term liabilities		13.177.657.526	45.000.000.000
336	2. Unrealized revenues		3.498.490.859	-
338	3. Long- term loans and debts	14	9.679.166.667	45.000.000.000
400	B. OWNER'S EQUITY		1.364.838.153.498	1.339.108.842.532
410	I. Equity	15	1.364.838.153.498	1.339.108.842.532
411	1. Contributed legal capital		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Ordinary stock with voting right		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Preferred stock capital		-	-
412	2. Share capital surplus		-	-
413	3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares		-	-
414	4. Other equity's resources		-	-
415	5. Treasury stocks		-	-
416	6. Asset revaluation differences		-	-
417	7. Foreign exchange differences		-	-
418	8. Investment and development fund		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Support business organizations fund		-	-
420	10. Other funds belonging to owners' equity		-	-
421	11. Undistributed earnings		139.007.922.509	123.485.083.708
421a	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period		99.475.581.467	61.279.057.594
421b	- Undistributed Profit of the Current Period		39.532.341.042	62.206.026.114
429	12. Non-controlling shareholder interests		288.772.616.038	278.566.143.873
440	TOTAL RESOURCES		1.519.817.168.416	1.535.913.003.640



Preparer

Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant

Le Hong Minh

Yen Bai, 22 January 2025
General Director

Nguyen Van Quyen

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai
Province

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

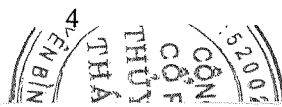
Consolidate Financial statements

Quarter 4 of 2024

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2024

Co de	ITEM	Note	Quarter 4 of 2024	Quarter 4 of 2023	Accumulated until 31 December 2024	Accumulated until 31 December 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of serv	16	136.342.879.959	109.434.433.231	538.668.435.744	430.943.699.541
02	2. Deductible items		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services		136.342.879.959	109.434.433.231	538.668.435.744	430.943.699.541
11	4. Cost of goods sold	17	59.039.236.388	44.177.394.511	210.579.398.288	173.708.376.377
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		77.303.643.571	65.257.038.720	328.089.037.456	257.235.323.164
21	6. Revenue from financial activities	18	4.111.643.602	2.787.758.754	12.288.831.724	11.271.419.348
22	7. Financial expenses	19	908.096.815	1.973.424.656	5.203.793.931	9.372.510.464
23	<i>In which: Interest expenses</i>		906.164.384	1.284.189.627	5.183.835.617	9.372.328.767
24	8. Gains/losses in		(992.297.609)	(1.434.457.510)	(1.614.313.122)	(1.941.715.576)
25	9. Selling expenses		-	-	-	-
26	10. General administrative expenses		21.474.634.437	20.389.289.481	64.375.910.212	60.306.108.436
30	11. Net profit from operating activities		58.040.258.312	44.247.625.827	269.183.851.915	196.886.408.036
31	12. Other income	20	1.055.079.713	554.152.105	1.534.217.713	1.310.536.873
32	13 Other expense	21	389.905.629	436.039.507	744.184.439	1.223.301.443
40	14 Other profit (loss)		665.174.084	118.112.598	790.033.274	87.235.430



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai
Province

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 4 of 2024

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2024

Co de	ITEM	Note	Quarter 4 of 2024	Quarter 4 of 2023	Accumulated until 31 December 2024	Accumulated until 31 December 2023
			VND	VND	VND	VND
50	15 Total profit before tax		58.705.432.396	44.365.738.425	269.973.885.189	196.973.643.466
51	16 Current business income tax expenses		9.872.247.245	7.448.714.088	41.263.278.778	29.423.302.788
52	17 Deferred business income tax expenses		22.161.738	(1.063.763.421)	89.600.145	(1.063.763.421)
60	18 Profit after tax		48.811.023.413	37.980.787.758	228.621.006.266	168.614.104.099
	19 Profit after tax of the parent company		39.532.341.042	27.313.026.110	178.027.544.145	125.706.026.114
	20 Profit after tax of non-controlling shareholders		9.278.682.371	10.667.761.648	50.593.462.121	42.908.077.985
70	21 Basic earnings per share (*)		623	430	2.804	1.920
71	22 Diluted earnings per share		623	430	2.804	1.920

Preparer



Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant



Le Hong Minh

Yen Bai, 22 January 2025

General Director



Nguyen Van Quyen



STATEMENT OF CASH FLOWS


*Quarter 4 of 2024
(Under indirect method)*

Co de	ITEM	Note	31 December 2024	31 December 2023
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		269.973.885.189	196.973.643.466
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation		83.445.372.469	87.307.270.163
03	- Provisions		70.977.470	1.413.870.092
04	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		(1.046.980.647)	
05	- Gains/losses from investing activities		(6.394.886.811)	(9.665.660.372)
06	- Interest expenses		5.183.835.617	9.372.328.767
07	- Other account adjustments		-	
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital		351.232.203.287	285.401.452.116
09	- Increase/Decrease in receivables		70.377.376.636	(28.240.732.468)
10	- Increase/Decrease in inventory		(1.712.641.165)	(1.456.353.337)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		6.793.476.423	(9.573.415.703)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(271.618.215)	1.892.533.510
13	- Increase and decrease in trading securities		6.964.156.500	
14	- Interest expenses paid		(5.780.937.865)	(9.970.685.261)
15	- Corporate income tax paid		(39.085.009.620)	(45.984.387.642)
16	- Other receipts from operating activities		-	
17	- Other expenses on operating activities		(4.513.717.400)	(3.607.131.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		384.003.288.581	188.461.280.215
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		(139.351.898.888)	(81.917.465.481)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		914.152.313	336.088.442
23	3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		(78.800.000.000)	(37.020.000.000)
24	4. Repayment from borrowers and proceeds from		75.500.000.000	134.520.000.000
25	5. Investments in other entities		(19.208.490.000)	
26	6. Investment returns from other entities		-	-
27	7. Interest, dividends and profit received		7.784.580.847	11.119.877.648
30	Net cash flows from investing activities		(153.161.655.728)	27.038.500.609
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	2. Fund returned to equity owners, issued stock		-	-
33	3. Long-term and short-term borrowings received		10.100.000.000	
34	4. Loan repayment		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
35	5. Finance lease principle paid		-	-
36	6. Dividends, profit paid to equity owners		(214.914.116.400)	(136.306.256.310)

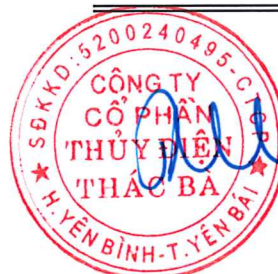
STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 4 of 2024
(Under indirect method)

Co de	ITEM	Note	31 December 2024	31 December 2023
			VND	VND
40	<i>Net cash flows from financing activities</i>		(264.814.116.400)	(196.306.256.310)
50	Net decrease/increase in cash and cash equivalents		(33.972.483.547)	19.193.524.514
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		128.305.931.825	109.112.407.311
61	Impact of foreign exchange fluctuation		-	-
70	<i>Cash and cash equivalents at end of year</i>		<u>94.333.448.278</u>	<u>128.305.931.825</u>


Nguyen Trung Hieu
Preparer


Le Hong Minh
Chief Accountant




Nguyen Van Quyen
General Director



Yen Bai, 22 January 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of 2024

1 . BACKGROUND

1.1 . Forms of Ownership

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The Company’s head office (including its headquarter and an independently accounting branch, the Technical Services Center) is located at Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province.

Company's Legal capital: VND 635,000,000,000. Equivalent to 63,500,000 shares with the price of VND 10,000 per share.

1.2 . Business field

The company's business field is electric energy

1.3 . Business industry

The Company's business activities include:

- Production and trading of electricity;
- Management, operation, repair, maintenance, overhaul, renovation of hydraulic works, architectural works, equipment of hydroelectric plants and transformer stations, testing and adjustment of electrical equipment ;
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment;
- Consulting on construction investment projects, construction investment management, consulting on construction and installation supervision of electrical projects;
- Investing in power source and grid projects;
- Fostering and training on management, operation, maintenance and repair of power plant equipment;
- Trading in transportation and tourism services.

1.4 . Normal production and business cycle

The company's normal production and business cycle is 12 months starting on January 1 and ending on December 31 every year.

1.5 . Operations of the company in the fiscal year affecting the financial statements

The Company has an independent accounting branch, the Technical Service Center, and the Company directly owns a subsidiary and an affiliated company with specific information as follows:

- Branch of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company - Technical Service Center
Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province
- Muong Hum Hydropower Joint Stock Company (subsidiary)
Address: Ban Xeo 1 village, Ban Xeo commune, Bat Xat district, Lao Cai province, Vietnam
- Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company (affiliated company)
Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiary expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer

Applied accounting documentation system

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 . Basis of consolidation

As presented in Note 1, as at 31 December 2024, the Company has an independent accounting branch – Technical Services Center and a subsidiary – Muong Hum Hydropower Joint Stock Company.

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company (are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Company's Head Office and the Branch) and its subsidiary for the year ended 31 December 2024.

The subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company and its subsidiary obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiary is prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2.5 . Principles of accounting for financial investments

Trading securities

Investments held until maturity

Held-to-maturity financial investments include term deposits, bonds, commercial papers and other debt securities.

Loans

Invest in subsidiaries; joint venture and affiliated companies

Investments in subsidiaries over which the Company holds control are presented using the cost method. Profit distributions that the parent company receives from the accumulated profits of its subsidiaries after the date the parent company takes control are recorded in the parent company's operating results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.



Investments in associates in which the Company has significant influence are presented using the cost method. Profit distributions from accumulated net profits of affiliated companies after the investment date are allocated to the Company's business results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. Joint venture capital contributions are not adjusted for changes in the company's share of the joint venture's net assets. The Company's Business Performance Report reflects the income divided from the accumulated net profit of the Joint Venture Company arising after contributing capital to the joint venture.

Invest in equity instruments of other entities

Accounting methods for other transactions related to financial investments

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

2.7 . Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company and its subsidiary's perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools - cost of purchase on a weighted average basis

Work-in progress - cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company and its subsidiary, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

2.8 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Finance leased fixed assets are recorded at cost according to fair value or the present value of the minimum lease payment (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the lease. fixed assets under financial lease. During use, finance leased fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line

- Buildings and structures	10 - 50 years
- Machinery and equipment	05 - 20 years
- Means of transportation	09 - 15 years
- Office equipment	03 - 10 years
- Other fixed assets	10 years
- Land use rights	50 years

2.9 . Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

2.10 . Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

2.11 . Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associate is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Company and its subsidiary. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company and its subsidiary.

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

0495
TY
AN
HIEN
BA
T.YEN

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expenses in the consolidated income statements and deducted against the value of such investments.

2.12 . Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and its subsidiary and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity power

Electricity revenue is determined based on the power purchase agreement signed by the Company and its subsidiary with Vietnam Electricity ("EVN") and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment service fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Company and subsidiary's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

2.13 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company and its subsidiary's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company and its subsidiary maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company and its subsidiary's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.14 . Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company and its subsidiary intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- Where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- Where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- Either the same taxable entity; or
- When the Company and its subsidiary intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

2.15 . Segment information

The Company and its subsidiary's principal activities are electricity production and trading, with revenue accounting for 98% of total revenue from sales of goods and rendering of services. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company and its subsidiary's risks and returns are not impacted by the Company and its subsidiary's products that the Company and its subsidiary is manufacturing or the locations where the Company and its subsidiary is trading. As a result, the Company and its subsidiary's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

2.16 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company and its subsidiary if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and its subsidiary and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3 . BUSINESS COMBINATION

Muong Hum Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 5300526931 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai province on June 17, 2011 and other Certificates of Registration. The business registration certificate was subsequently amended, with the most recent amendment being the 7th revision on September 28, 2020. This company is headquartered in Ban Xeo village 1, Ban Xeo commune, Bat Xat district, Lao Cai province, Vietnam. The main activity of this company during the year is producing and trading electricity.

The Company purchased Muong Hum Hydropower Joint Stock Company with the purpose of developing the Company's electricity production and trading segment.

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31 December 2024</u>	<u>01 January 2024</u>
	VND	VND
Cash on hand	164.676.674	377.052.900
Cash at banks	21.618.771.604	14.828.878.925
Cash equivalents	72.550.000.000	113.100.000.000
	<u><u>94.333.448.278</u></u>	<u><u>128.305.931.825</u></u>

(*) Cash equivalents as at 31 December 2024 includes deposit in VND at commercial banks, with term of less than 3 months and earn interest at the rate ranging from 4.2% to 4.75% per annum

5 . SHORT-TERM AND LONG TERM INVESTMENTS

a Held-to-maturity investments	<u>31 December 2024</u>		<u>01 January 2024</u>	
	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value
Short term				
- Term deposits (*)	8.300.000.000	8.300.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Others	-	-	-	-
	<u>8.300.000.000</u>	<u>8.300.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(**) Term deposit as at 31 December 2024 includes deposit in VND at commercial banks, with term of 101 days and earn interest of 4.5% per annum.

b Held-for-trading securities	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Shares of Hai Phong				
- Thermal Power Joint Stock Company	13.694.543.500	16.247.550.000	-	-

The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in 31 December 2024 of 12.900 VND per share

c Investment in other entities	<u>31 December 2024</u>		<u>01 January 2024</u>	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Thai An Hydropower Joint				
- Stock Company (***)	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
Hai Phong Thermal Power				
- Joint Stock Company (****)	11.960.300.000	14.190.000.000	32.619.000.000	42.000.000.000
	<u>60.510.300.000</u>	<u>14.190.000.000</u>	<u>81.169.000.000</u>	<u>42.000.000.000</u>

(***) As at 31 December 2024, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(****) As at 31 December 2024, the Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in December 2024 of 12,900 VND per share (December 2023: 14,000 VND per share).

d Investments in associates

Currency: VND

Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company

Cost of investment:

As at 01/01/2024	84.652.890.000
Increase	19.208.490.000
Ending balance	103.861.380.000

Accumulated share in post acquisition loss of the associate:

As at 01/01/2024	(2.351.666.188)
Share in post-acquisition loss of the associates for the year	(1.614.313.122)
	(3.965.979.310)

Net carrying amount:

As at 01/01/2024	82.301.223.812
for the year	99.895.400.690

5 OTHER SHORT- TERM RECEIVABLES

a Short term

	31 December 2024		01 January 2024	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Receivables from dividends and profit	707.850.000		1.200.000.000	
Receivables from deposit interest	216.372.820	-	179.317.297	-
Receivables from employees	153.732.413	-	-	-
Deposit	510.000.000	-	-	-
Others	2.949.118.290	-	2.390.588.687	-
	<u>4.537.073.523</u>		<u>3.769.905.984</u>	
b Long term	-		-	

6 . INVENTORIES

	31 December 2024		01 January 2024	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Raw material	4.693.646.390		3.418.264.405	
Tools, supplies	446.507.608		396.007.144	
Work in process	200.324.770		1.713.523.537	
	5.340.478.768		5.527.795.086	

7 . TAX AND RECEIVABLES FROM STATE BUDGET

	31 December 2024	01 January 2024
	VND	VND
Personal income tax	63.480.565	647.161.843
Value added tax	-	3.887.400.127
Natural resource tax	-	5.357.652.229
Business income	-	-
Other taxes	-	58.390.953
	63.480.565	9.950.605.152

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements
Quarter 4 of 2024**8 . TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
As at 01 January 2024	1.353.220.079.379	1.202.990.151.039	30.658.843.042	9.043.373.881	950.553.500	2.596.863.000.841
Purchase	371.414.289	761.923.653	3.849.581.621	1.323.770.264	-	6.306.689.827
Finished construction investment	553.072.498	5.181.802.978	-	-	-	5.734.875.476
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-	-	-	-
Transferring into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 December 2024	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2024	659.975.732.364	1.038.329.302.052	19.333.835.535	6.044.394.713	939.756.926	1.724.623.021.590
Depreciation	40.482.975.908,00	23.207.909.766,00	1.783.987.284,00	738.090.563,00	5.221.873,00	66.218.185.394
Others	20.982.492	-	-	-	-	20.982.492
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 December 2024	700.479.690.764	1.060.730.382.109	21.117.822.819	6.727.939.821	944.978.799	1.790.000.814.312
Net carrying amount						
As at 01 January 2024	693.244.347.015	164.660.848.987	11.325.007.507	2.998.979.168	10.796.574	872.239.979.251
As at 31 December 2024	653.664.875.402	147.396.665.852	13.390.601.844	3.584.658.869	5.574.701	818.042.376.668

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND
Cost			
As at 01 January 2024	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Purchase	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
As at 31 December 2024	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Accumulated depreciation			
As at 01 January 2024	5.571.800.974	1.117.332.650	6.689.133.624
Depreciation	411.153.216	436.514.963	847.668.179
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-
As at 31/12/2024	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
Net carrying amount			
As at 01 January 2024	14.986.521.426	1.516.726.808	16.503.248.234
As at 31 December 2024	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of ending balance are as follows:

	31 December 2024	01 January 2024
	VND	VND
The generating set upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant	189.822.509.025	6.311.024.101
The electrical equipment upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant.	240.741.741	2.507.802.791
The lifting equipment investment project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	127.777.778
The 220VDC battery system replacement project – Thac Ba	-	26.400.000
The 110 kV line protection relay system renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	3.081.638.000	99.200.000
The high pressure air compressor N1, N2 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	2.691.000.000	51.200.000
The low pressure air compressor N3, N4 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	28.800.000
Muong Hum expanded	1.847.050.542	1.847.050.542
Embankment on electric pole No. 01 Muong Hum Hydropower	-	158.116.942
Embankment of the 35kV road at station 110 NM Muong Hum	-	394.955.556
Others	54.995.000	-
	197.737.934.308	11.552.327.710

11 . TAX AND STATUTORY OBLIGATIONS

	01 January 2024	Receivable for the year	Payment received in the year	31 December 2024
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	(3.887.400.127)	28.048.861.013	23.567.830.333	593.630.553
Business income tax	1.693.978.087	41.263.278.778	39.085.009.620	3.872.247.245
Water resources exploitation rights fee	-	6.606.310.769	6.190.450.000	415.860.769
Natural resource tax	(5.242.345.421)	56.480.670.820	49.328.953.242	1.909.372.157
Personal income tax	(647.161.843)	3.674.273.787	2.349.414.225	677.697.719
Other taxes	(58.390.953)	999.899.123	941.508.170	-
	(8.141.320.257)	137.073.294.290	121.463.165.590	7.468.808.443



12 . ACCRUED EXPENSES					-
a Short term		<u>31 December 2024</u>		<u>01 January 2024</u>	
		VND		VND	
Interest expenses		683.857.110		1.268.988.785	
Other payable expenses		639.233.333		62.000.000	
		<u>1.323.090.443</u>		<u>1.330.988.785</u>	
c GOODWILL					Currency: VND
					Muong Hum Hydropower Joint Stock Company
Cost:					
As at 31 December 2023					163.865.130.597
Increase					-
Accumulated until 31 December 2024					163.865.130.597
Cumulative allocation:					
As at 31 December 2023					68.277.137.750
Allocation					16.386.513.060
Accumulated until 31 December 2024					84.663.650.810
Net carrying amount					
As at 31 December 2023					95.587.992.847
Accumulated until 31 December 2024					79.201.479.787
13 . OTHER PAYABLES					
a Short term		<u>31 December 2024</u>		<u>01 January 2024</u>	
		VND		VND	
Dividend for shareholders payables		47.669.670.649		63.692.091.749	
Forest protection fee		4.726.927.332		3.376.916.351	
Others		456.215.834		710.200.596	
		<u>52.852.813.815</u>		<u>67.779.208.696</u>	
14 LOANS					
	As at 01 January 2024	Derived expenses		As at December 2024	
	Value	Increase	Decrease	Value	
Short term loans	VND	VND	VND	VND	
Long-term bank loan is due for repayment	60.000.000.000	45.420.833.333	60.000.000.000	45.420.833.333	
Long term loans					
Long-term bank loans	45.000.000.000	10.100.000.000	45.420.833.333	9.679.166.667	
Bank	As at December 2024	Principal and interest repayment term	Interest rate	Description of collateral	
Shinhanbank					
SHBVN/CM C/212022/HD TD/MHP	45.000.000.000	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 10 August 2025	7%	Factory buildings and other assets	
SHBVN/CM C/032023/HD TD/THACBA-MAC	10.100.000.000	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 6 September 2031	6,18%	Certificate of land use rights and machinery, equipment formed from the project	
Total	55.100.000.000				
15 . OWNER'S EQUITY					
a) Increase and decrease in owner's equity					

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 4 of 2024

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Share capital	Other owner's equity	Investment and development funds	Non-controlling shareholder interests	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	278.566.143.873	123.485.083.708	1.339.108.842.532
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit of the year	-	-	-	-	-	-
Profit increased during the period	-	-	-	50.593.462.121	178.027.544.145	228.621.006.266
Buy treasury shares	-	-	-	-	-	-
Increase due to purchase of subs	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	(245.294.656)	(3.754.705.344)	(4.000.000.000)
Dividends	-	-	-	(40.141.695.300)	(158.750.000.000)	(198.891.695.300)
Use of funds	-	-	-	-	-	-
Other adjustments (*)	-	-	-	-	-	-
As at 31/12/2024	635.000.000.000,00	-	302.057.614.951,00	288.772.616.038	139.007.922.509	1.364.838.153.498

404
3TY
HAI
DI
C B
H.T.

b) Funds		
	31 December 2024	01 January 2024
Development consulting investment fund	302.057.614.951	302.057.614.951
	<u>302.057.614.951</u>	<u>302.057.614.951</u>
16 TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Electricity revenue	123.287.189.092	512.568.042.821
Rendering of services	13.055.690.867	26.100.392.923
	<u>136.342.879.959</u>	<u>538.668.435.744</u>
	-	-
17 COSTS OF GOODS SOLD		
	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Costs of finished goods	51.259.098.523	187.881.924.850
Costs of services rendered	7.780.137.865	22.697.473.438
	<u>59.039.236.388</u>	<u>210.579.398.288</u>
	-	-
18 FINANCIAL INCOME		
	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Interest income, interest from loans	656.526.465	2.811.711.370
Others	1.046.980.647	4.959.345.354
Dividends, profits earned	2.408.136.490	4.517.775.000
	<u>4.111.643.602</u>	<u>12.288.831.724</u>
	-	-
19 FINANCIAL EXPENSES		
	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Interest expenses	906.164.384	5.183.835.617
Others	1.932.431	19.958.314
	<u>908.096.815</u>	<u>5.203.793.931</u>
	-	-
20 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS		
	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Raw materials	1.512.947.963	27.236.907.188
Labour costs	20.291.594.690	52.508.012.414
Depreciation and amortization costs	16.625.493.899	83.445.372.469
Expenses for external services	3.500.528.620	12.314.553.253
Other expenses	37.070.106.886	97.937.264.409
	<u>79.000.672.058</u>	<u>273.442.109.733</u>
	-	-

21 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Raw materials	620.303.026	714.531.915
Labour costs	7.475.351.576	19.244.225.844
Fixed asset depreciation expense	589.897.018	2.770.206.262
Expenses for external services	3.027.473.474	5.621.059.596
Others	9.761.609.343	36.025.886.595
	<u>21.474.634.437</u>	<u>64.375.910.212</u>

22 . CORPORATE INCOME TAX

	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
- Current tax expense	9.872.247.245	41.263.278.778
- Deferred tax expense	22.161.738	89.600.145
- Total	<u>9.894.408.983</u>	<u>41.352.878.923</u>

(i) The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company and its subsidiary, and the movements thereon, during the current and previous years:

	Consolidated balance sheet		Consolidated income statement	
	31 December 2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Deferred tax assets				
Unrealized profit from intercompany transactions	974.163.276	1.063.763.421	89.600.145	(1.063.763.421)

24 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Significant transactions between the Company and its related parties in the current year and previous year include:

Related parties	Transactions	Relationship	Quarter 4 of 2024	Quarter 4 of 2023
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Electricity sale	Parent company of the major shareholder	84.353.546.160	63.018.314.391
R.E.E Energy Company Limited	Dividend declared Dividend paid	Parent company	34.890.140.900	58.311.272.000 19.946.104.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Dividend declared Dividend paid	Major shareholder	9.525.000.000	19.050.000.000 -
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Revenue from rendering services Others	Associate	10.609.629.255 406.361.490	54.545.455 60.000.000
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Revenue from rendering services	Affiliate	166.666.667	166.666.667
	Financial revenue Recover loan		- -	149.687.161 6.000.000.000

Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Electricity sale	Same parent company as the major shareholder	44.255.633.994	45.282.843.890
---	------------------	--	----------------	----------------

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
		VND	VND
Trade receivables		98.400.569.806	156.305.039.738
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	66.080.163.702	139.957.894.282
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	235.000.000
Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Same parent company as the major shareholder	16.840.441.325	16.112.145.456
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	15.479.964.779	-
Other payables		44.415.140.900	57.415.168.000
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	34.890.140.900	38.365.168.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	9.525.000.000	19.050.000.000
Short-term advance to suppliers			
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	-	3.596.854.522
Other receivables			
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	24.808.804
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	380.997.639	
Loan receivables		10.000.000.000	5.000.000.000
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	5.000.000.000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	10.000.000.000	
<i>In there:</i>			
- Short-term loans		-	5.000.000.000
- Long-term loans		10.000.000.000	

25 . OTHER INFORMATION

Explanation of profit after tax fluctuations in Quarter 4 of 2024 with Quarter 4 of 2023

Profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 reached 48.811.023.413 VND

Profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2023 reached 37.980.787.758 VND

Profit after tax in Quarter 4 of 2024 compared to Quarter 4 of 2023 of the Consolidated Financial Statement increased by 10,830,235,655 VND due to the following reasons:

1. Profit after tax in Quarter 4 of 2024 compared to Quarter 4 of 2023 on the Company's separate financial statements increased by 6,277,829,164 VND (up 14%) due to the following reasons:

- Total revenue in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 increased by 17,790,063,841 (up 17%) due to:

(i) Electricity revenue increases by 21,335,231,769 VND (up 34%) compared to the same period in 2023. The reason is that commercial electricity output in Quarter 4 of 2024 increased by 39.45 million kWh compared to the same period in 2023.

(ii) Revenue from service activities decreased by 877,003,655 VND (down 6%) compared to the same period in 2023 due to the value of technical service contracts accepted in Quarter 4 of 2024 being smaller than the same period in 2023.

(iii) Financial activities revenue decreased by 3,019,091,881 VND (down 12%) compared to the same period in 2023 because in the fourth quarter of 2024, revenue from dividends was 18.7 billion VND (MHP 6.3% Charter capital + TAH 5% Charter capital + HND 4.5%) decreased compared to the same period Q4 of 2023 was 22.4 billion VND (MHP 8% Chartered Capital+TAH 2.5% Chartered Capital+HND 4%); Deposit and loan interest rates in Q4 of 2024 decreased by VND 0.34 billion compared to the same period in Q4 of 2023 due to a decrease in principal balance and deposit balance; In the fourth quarter of 2024, revenue generated from Guarantee Fee of 346 million VND and assessed exchange rate difference of 1 billion VND.

(iv) Other revenue in the fourth quarter of 2024 increased by 350,927,608 VND (up 47%) compared to the same period in 2023.

- Total costs for Quarter 4 of 2024 compared to the same period in 2023 increased by 9,100,364,106 VND (up 18%) compared to the same period in 2023 mainly due to increased costs of Natural Resources Tax and Forest protection fee in Quarter 4 of 2024 compared to the same period in 2023 (because output in the fourth quarter of 2024 increased by 39.4 million kWh compared to the same period last year 2023).

- Business income tax for the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 increased by 2,411,780,571 VND compared to the same period in 2023. The business income tax policy applied to the company in the fourth quarter of 2024 remains unchanged compared to the same period last year. The increase in business income tax in quarter 4 of 2024 is due to the increase in income subject to business income tax according to regulations in quarter 4 of 2024 compared to the same period in 2023.

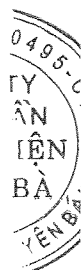
2. Profit after tax for Quarter 4 of 2024 compared to the same period in 2023 of the Consolidated Financial Statements affected by revenue, costs, Corporate Income Tax, Profit after Corporate Income Tax for Quarter 4 of 2024 of Subsidiaries in the Group of Companies, as follows:

- Total revenue of the Subsidiary in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 decreased by 1.4 billion VND (down 3.2%). The reason is that in the fourth quarter of 2024, the hydrological situation is favorable compared to the fourth quarter of 2023, and the commercial electricity output decreased compared to the same period in 2023 by 1,95 million kWh. Accordingly, electricity revenue in Quarter 4 of 2024 decreased by 1 billion VND (down 2%) compared to the same period in 2023. Financial revenue decreased by 454 million VND due to lower average monthly working capital in Quarter 4 of 2024. the same period in 2023 will lead to a decrease in term deposit interest in the fourth quarter of 2024 and loan interest compared to the same period in 2023.

- Total expenses for the fourth quarter of 2024 of the Subsidiary compared to the same period in 2023 increased by 1.3 billion VND (up 5.9%) compared to the same period in 2023 due to a reduction in some regular costs incurred compared to the same period in the same period. in Quarter 4 of 2023.

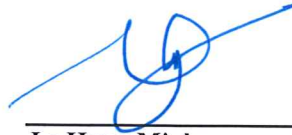
- Business income tax in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 increased by 11.6 million VND compared to the same period in 2023. The business income tax policy applied to subsidiaries in the fourth quarter of 2024 has changed compared to the same period last year, The increase in business income tax in the fourth quarter of 2024 is because the subsidiary has expired its tax exemption period as prescribed and switched to a period of 50% reduction in tax payable.

- Profit after tax in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 decreased by 2.8 billion VND (down 13%) due to fluctuations in revenue expenditures, costs, and corporate income tax explained above.





Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

Yen Bai, 22 January 2025